

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	12
6. Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	13 - 53



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và 02 Công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét của Tập đoàn.

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 8 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 121.039.120.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Cấu trúc Tập đoàn

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 232 đường Lý Văn Lâm, phường 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Bạc Liêu	Số 82/4 đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ	ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh: Cửa Hàng Xăng dầu Ngô Quyền	Lô 290 đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang	Quốc lộ 61, ấp 9, xã Vị Thắng, huyện Vị Thù, tỉnh Hậu Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Năm Căn	Số 607, đường Nguyễn Tất Thành, khóm Cái Nai, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng;
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên
Ông Lê Xuân Trinh	Thành viên
Ông Dương Xuân Phát	Thành viên

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Đỗ Cao Sơn	Trưởng ban	02/5/2019	
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên		
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên		

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc		
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng		
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lưu Hoàng Thống	Phó Tổng Giám đốc	02/5/2019	
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc		02/5/2019

6. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 09 đến trang 53.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tập đoàn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11. **Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Cà Mau, ngày 10 tháng 8 năm 2019.

TM. Hội đồng quản trị



NGUYỄN TUẤN QUỲNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2271/19/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và 02 Công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2019, từ trang 09 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số: 0967-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		540.477.233.428	597.258.192.772
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	52.496.109.906	89.933.609.826
111	1. Tiền		52.496.109.906	88.572.416.748
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.361.193.078
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		119.861.041.511	154.397.922.558
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	105.264.222.741	126.925.944.258
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	2.456.196.506	6.990.001.244
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	14.762.898.326	23.213.513.326
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(2.732.697.321)	(2.732.697.321)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	110.421.259	1.161.051
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	352.465.309.747	339.549.431.178
141	1. Hàng tồn kho		352.465.309.747	340.231.761.269
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(682.330.091)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.654.772.264	3.377.229.210
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	1.138.681.764	369.491.827
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.516.090.500	3.007.737.383
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		119.508.504.459	113.993.674.073
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.418.480.000	2.247.420.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	2.418.480.000	2.247.420.000
220	II. Tài sản cố định		99.222.179.015	101.575.924.639
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	63.587.314.724	65.899.312.914
222	- Nguyên giá		156.532.085.971	155.062.550.880
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(92.944.771.247)	(89.163.237.966)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	35.634.864.291	35.676.611.725
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.514.102.372)	(1.472.354.938)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.319.957.400	882.613.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	1.319.957.400	882.613.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.2c	5.199.699.900	5.140.197.900
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.299.877.300)	(3.359.379.300)
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.348.188.144	4.147.518.534
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	11.348.188.144	4.147.518.534
269	2. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		659.985.737.887	711.251.866.845

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70-72 Dê Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		473.939.793.382	531.365.681.565
310	I. Nợ ngắn hạn		473.489.793.382	531.365.681.565
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	203.905.057.234	215.456.247.272
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	1.148.706.218	1.489.812.593
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	4.356.134.583	6.708.196.733
314	4. Phải trả người lao động	V.16	10.076.584.091	22.400.246.487
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	1.244.588.842	2.707.685.196
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	901.949.954	926.866.853
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	9.062.240.294	6.631.165.002
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20	239.469.219.672	272.292.872.817
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	3.325.312.494	2.752.588.612
330	II. Nợ dài hạn		450.000.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.19b	450.000.000	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		186.045.944.505	179.886.185.280
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	186.045.944.505	179.886.185.280
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.039.120.000	121.039.120.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.039.120.000	121.039.120.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.750.000.000	1.750.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.637.790.000	1.637.790.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		28.197.829.603	26.145.075.985
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.108.855.996	21.393.155.526
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		17.272.923.342	15.348.574.792
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.835.932.654	6.044.580.734
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.312.348.906	7.921.043.769
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		659.985.737.887	711.251.866.845

Tp. Cà Mau, ngày 10 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	2.293.326.690.613	2.308.884.421.814
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	8.181.819	57.704.916
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.293.318.508.794	2.308.826.716.898
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	2.206.850.599.663	2.222.916.891.217
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.467.909.131	85.909.825.681
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	4.193.583.703	4.085.077.870
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	7.117.618.809	6.804.538.460
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.046.982.327	6.635.260.670
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	71.025.166.914	66.046.277.613
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	11.710.771.977	16.588.974.254
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		807.935.134	555.113.224
31	12. Thu nhập khác	VI.8	11.575.794.140	16.135.178.065
32	13. Chi phí khác	VI.9	6.811.040	45.651.315
40	14. Lợi nhuận khác		11.568.983.100	16.089.526.750
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.376.918.234	16.644.639.974
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	3.467.001.442	4.702.381.701
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.909.916.792	11.942.258.273
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		7.835.932.654	10.837.834.764
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.073.984.138	1.104.423.509
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11a	583	786
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11b	583	786

Tp. Cà Mau, ngày 10 tháng 8 năm 2019


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHÙ CHÍ ANH



PHÙ CHÍ ANH





NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.376.918.234	16.644.639.974
	2. Điều chỉnh các khoản		8.994.233.693	8.751.231.245
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.10-11	3.970.780.715	3.696.938.471
03	- Các khoản dự phòng	V.2-8	(741.832.091)	255.847.602
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.281.697.258)	(1.836.815.498)
06	- Chi phí lãi vay	V.15	7.046.982.327	6.635.260.670
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.371.151.927	25.395.871.219
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		29.690.238.900	16.547.898.544
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.8	(12.233.548.478)	23.793.483.848
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(19.425.634.274)	(67.860.106.142)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.9	(7.969.859.547)	(921.383.137)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.248.516.936)	(6.558.753.348)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(5.152.586.569)	(3.503.854.561)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.217.431	62.156.378
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.504.623.684)	(1.477.391.655)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.464.161.230)	(14.522.078.854)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.954.379.491)	(3.502.848.110)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.523.935.746	1.795.077.107
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.430.443.745)	(1.707.771.003)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.20	1.165.947.111.210	1.180.775.384.998
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.20	(1.198.770.764.355)	(1.186.948.079.326)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.22	(719.241.800)	(852.609.475)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.542.894.945)	(7.025.303.803)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(37.437.499.920)	(23.255.153.660)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		89.933.609.826	77.138.158.424
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	52.496.109.906	53.883.004.764

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Cà Mau, ngày 10 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và 02 công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 (hai) công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6.a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

6.b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 232 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ đông; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân	55,05%	55,05%	55,05%	55,05%

6.c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất

6.d. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6.e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

6.f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6.g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

6.h. Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Bạc Liêu	Số 82/4 đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ	ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh: Cửa Hàng Xăng dầu Ngô Quyền	Lô 290 đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang	Quốc lộ 61, ấp 9, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Năm Căn	Số 607, đường Nguyễn Tất Thành, khóm Cái Nai, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn

Ngoài ra, Tập đoàn còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

6.i. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ

Ngày 30 tháng 01 năm 2019, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng đã sở hữu 6.172.996 cổ phiếu, tương ứng 51,00% vốn điều lệ Công ty.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 810 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 808 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư nêu trên và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn

toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

Tiền thuê nhà trả trước

Tiền thuê nhà trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà đã trả cho phân nhà Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê tối đa 50 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm chủ yếu là bán bách hóa và xăng dầu, điện máy...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi trả góp từ bán hàng điện máy trong kỳ.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn

hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Số liệu so sánh

Số Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu 06 tháng đầu năm 2018 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ đã được điều chỉnh phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐ-2019 ngày 04 tháng 5 năm 2019 để thông tin có thể so sánh được. Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	786	806	20
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	786	806	20

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	34.605.977.607	41.790.097.969
1.2	Tiền gửi ngân hàng	17.890.132.299	46.782.318.779
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	1.361.193.078
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	1.361.193.078
	Cộng	52.496.109.906	89.933.609.826

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng không bị phong tỏa để đảm bảo vay.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2.a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh V.20).

2.b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tập đoàn không có đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

2.c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	8.499.577.200	(3.299.877.300)	5.199.699.900	8.499.577.200	(3.359.379.300)	5.140.197.900
Công ty CP Sabeco Sóng Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(2.990.265.000)	1.196.106.000	4.186.371.000	(2.990.265.000)	1.196.106.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(161.026.100)	150.973.900	312.000.000	(161.026.100)	150.973.900
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	-	426.000.000	426.000.000	-	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(148.586.200)	405.120.000	553.706.200	(208.088.200)	345.618.000
Cộng	8.499.577.200	(3.299.877.300)	5.199.699.900	8.499.577.200	(3.359.379.300)	5.140.197.900

Các Khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý tạm tính bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Số đầu năm	(3.359.379.300)	(3.855.045.983)
Trích lập dự phòng	-	(85.623.690)
Hoàn nhập dự phòng	59.502.000	-
Số cuối kỳ	(3.299.877.300)	(3.940.669.673)

Tập đoàn không có Đầu tư tài chính dài hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tập đoàn không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>105.264.222.741</i>	<i>126.925.944.258</i>
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	9.951.958.123	11.813.723.893
CN Công ty CP TN Cà Mau tại Kiên Giang	9.448.794.271	13.082.690.848
Trung Tâm Phân phối Hàng Tiêu dùng Cà Mau - Bạc Liêu	9.477.424.686	7.292.311.510
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	8.545.533.398	12.994.741.845
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	6.864.104.770	9.579.214.850
Cửa hàng Bách hóa An Minh	4.815.321.621	6.177.323.428
Các khách hàng khác	56.161.085.872	65.985.937.884
Cộng	105.264.222.741	126.925.944.258

Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	2.456.196.506	6.469.328.502
Công ty TNHH GP Phần mềm Hân Quang	472.054.000	472.054.000
Công ty TNHH Phúc Thịnh Printing	900.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.084.142.506	6.517.947.244
Cộng	2.456.196.506	6.990.001.244

5. Phải thu khác

5.a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	14.294.987.297	-	23.213.513.326	-
Ký cược, ký quỹ	8.846.092.090	-	14.079.119.423	-
Phải thu hàng khuyến mãi hộ (*)	2.426.919.080	-	4.755.951.263	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.489.887.156	-	4.378.442.640	-
Cộng	14.762.898.326	-	23.213.513.326	-

(*) Phải thu hàng khuyến mãi hộ là khoản chi khuyến mãi hộ trước chờ nhà cung cấp trả lại.

Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Ký cược, ký quỹ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác</i>	8.846.092.090	14.079.119.423
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.100.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Quốc tế Unilever VN - Sóc Trăng	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	910.000.000	1.610.000.000
CN Công ty Sữa Vinamilk Việt Nam tại Cần Thơ	462.000.000	1.315.000.000
Các khách hàng khác	3.274.092.090	6.254.119.423
Cộng	8.846.092.090	14.079.119.423

5.b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược vỏ bia và nước giải khát.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.418.480.000	-	2.247.420.000	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	2.418.480.000	-	2.247.420.000	-
Cộng	2.418.480.000	-	2.247.420.000	-

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Trà Kha	914.890.875	-	914.890.875	-
Cửa hàng Bách Hóa An Minh	375.193.008	-	375.193.008	-
Cửa hàng PP Hàng Tiêu dùng Năm Căn	352.711.312	3.122.150	352.711.312	3.122.150
Cửa hàng PP Hàng Tiêu dùng Sóc Trăng	325.661.639	-	325.661.639	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	870.371.873	103.009.236	870.371.873	103.009.236
Cộng	2.838.828.707	106.131.386	2.838.828.707	106.131.386

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Số đầu năm	(2.732.697.321)	-
Trích lập dự phòng	-	(170.223.912)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	(2.732.697.321)	(170.223.912)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là khoản hàng tồn kho kiểm kê thiếu đang chờ xử lý.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.951.069.368	-	3.180.053.198	-
Công cụ, dụng cụ	132.455.572	-	123.390.375	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	349.381.784.807	-	336.928.317.696	-
Cộng	352.465.309.747	-	340.231.761.269	-

Trong đó:

- Tập đoàn không có Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn với số tiền 27.213.958.695 đồng (Xem chi tiết tại thuyết minh số V.20).

9. Chi phí trả trước

9.a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	120.000.000	39.991.827
Tiền thuê kho hàng ^(*)	792.897.311	329.500.000
Bảo hiểm cháy nổ	225.784.453	-
Cộng	1.138.681.764	369.491.827

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Số đầu năm	369.491.827	1.363.640
Tăng trong kỳ	2.331.992.936	1.677.440.773
Phân bổ trong kỳ	(1.562.802.999)	(930.884.083)
Số cuối kỳ	1.138.681.764	747.920.330

^(*) Các hợp đồng thuê kho như sau:

- Theo Hợp đồng thuê kho số 45/HĐKT-2018 ngày 01 tháng 01 năm 2018 của Bà Nguyễn Thị Thành:

- + Địa chỉ thuê: tại số nhà 484, đường 30/4, phường 3, thành phố Sóc Trăng.
 - + Giá trị hợp đồng: 420.000.000 đồng.
 - + Mục đích thuê: phục vụ mục đích cất chứa hàng hóa.
 - + Thời hạn thuê và thời điểm thanh toán: Thanh toán trước một năm một lần, tương ứng thời hạn thuê 12 tháng/ 01 lần thanh toán tiền thuê.
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 02 năm (hết hạn ngày 01/3/2020).
 - Và các hợp đồng thuê khác.
- Công ty không có chi phí trả trước ngắn hạn dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

9.b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	516.368.169	594.007.978
Tiền thuê đất, nhà kho (*)	8.867.356.599	623.338.169
Chi phí sửa chữa	1.964.463.375	2.930.172.387
Cộng	11.348.188.143	4.147.518.534

(*) Theo các hợp đồng thuê đất, nhà kho:

- Hợp đồng thuê đất của Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc (**), mục đích thuê xây kho cất chứa hàng bách hóa
- Hợp đồng thuê đất số 02/HĐKT-2019 ngày 05 tháng 01 năm 2019
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CP 544465 – CP 544466 – CP 544467 – CP 544468 – CP 544437 – CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Diện tích: 538,5 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 4.440.000.000 đồng
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/12/2068).
- Hợp đồng thuê đất ngày 01 tháng 6 năm 2019:
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CS 141329 – CS 141330 – CS 141331 – CS 141332 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 10 tháng 05 năm 2019.
 - + Diện tích: 351,2 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 2.960.000.000 đồng
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/5/2069).
- Hợp đồng thuê đất số 174/HĐKT-2018 ngày 31 tháng 7 năm 2017
 - + Địa chỉ thuê: Dự án khu đô thị thứ Bảy, ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CK 507114 – CK 507115 – CK 507116 do Ủy ban nhân dân huyện An Biên cấp ngày 25 tháng 08 năm 2017.

- + Diện tích: 567,1 m²
- + Giá trị hợp đồng: 1.077.490.000 đồng.
- + Thời hạn hợp đồng thuê: 180 tháng (hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2032)
- Và các hợp đồng thuê khác.

(**) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, Huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang với diện tích 567,1 m², giá trị chuyển nhượng 1.077.490.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại ấp 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu với diện tích 901,87 m², giá trị chuyển nhượng 7.770.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các Quyền sử dụng đất trên đã được chuyển quyền sở hữu cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh theo các Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chi tiết như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141329 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141330 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141331 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141332 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507114 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507115 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507116 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189,1 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Số đầu năm	4.147.518.534	2.586.583.765
Tăng trong kỳ	8.258.261.406	1.781.617.000
Phân bổ trong kỳ	(1.057.591.796)	(1.606.790.553)
Số cuối kỳ	11.348.188.144	2.761.410.212

10. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	83.680.364.368	34.808.741.814	35.090.690.844	1.080.676.756	402.077.098	155.062.550.880
2. Tăng trong kỳ	-	-	1.051.835.091	565.200.000	-	1.617.035.091
3. Giảm trong kỳ	-	-	(147.500.000)	-	-	(147.500.000)
4. Số cuối kỳ	83.680.364.368	34.808.741.814	35.995.025.935	1.645.876.756	402.077.098	156.532.085.971
Trong đó:						
Đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	7.377.468.173	22.708.563.903	12.961.530.051	365.540.393	357.640.734	43.770.743.254
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	40.722.739.059	27.007.208.649	20.508.187.579	557.410.581	367.692.098	89.163.237.966
2. Tăng trong kỳ	1.954.138.275	750.162.359	1.046.332.886	175.225.761	3.174.000	3.929.033.281
Khấu hao trong kỳ	1.954.138.275	750.162.359	1.046.332.886	175.225.761	3.174.000	3.929.033.281
3. Giảm trong kỳ	-	-	(147.500.000)	-	-	(147.500.000)
4. Số cuối kỳ	42.676.877.334	27.757.371.008	21.407.020.465	732.636.342	370.866.098	92.944.771.247
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	42.957.625.309	7.801.533.165	14.582.503.265	523.266.175	34.385.000	65.899.312.914
2. Tại ngày cuối kỳ	41.003.487.034	7.051.370.806	14.588.005.470	913.240.414	31.211.000	63.587.314.724

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 401.111.111 đồng.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	623.133.458	849.221.480	1.472.354.938
2. Tăng trong kỳ	41.747.434	-	41.747.433
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>41.747.434</i>	-	<i>41.747.433</i>
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	664.880.892	849.221.480	1.514.102.372
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.676.611.725	-	35.676.611.725
2. Tại ngày cuối kỳ	35.634.864.291	-	35.634.864.291
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 7.134.657.576 đồng.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	882.613.000	1.169.179.491	(731.835.091)	1.319.957.400
Cộng	882.613.000	1.169.179.491	(731.835.091)	1.319.957.400

Trong đó:

- Tập đoàn không có thể chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tập đoàn không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	62.049.786.060	103.931.037.120
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	7.175.824.850	34.535.302.020
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Chi nhánh Cà Mau – Công ty mẹ	54.873.961.210	69.395.735.100
Phải trả nhà cung cấp khác	141.855.271.174	111.525.210.152
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	57.643.996.579	41.088.219.640
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	29.809.954.778	16.925.924.774
CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	10.994.401.451	5.740.205.834
Công ty Cổ Phần Hữu Hạn Vedan Việt Nam	5.947.336.869	3.863.823.083
Các nhà cung cấp khác	37.459.581.497	43.907.036.821
Cộng	203.905.057.234	215.456.247.272

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả trước các bên liên quan	-	-
Người mua trả trước nhà cung cấp khác	1.148.706.218	1.489.812.593
Công ty TNHH MTV Xô số Kiến thiết Bạc Liêu	910.000.000	910.000.000
Các khách hàng khác	238.706.218	579.812.593
Cộng	1.148.706.218	1.489.812.593

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	2.391.661.547	9.080.623.350	(9.891.411.923)	-	1.580.872.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.188.589.950	3.467.320.279	(5.152.586.569)	-	2.503.323.660
Thuế thu nhập cá nhân	-	127.945.236	1.156.460.626	(1.012.149.076)	-	272.256.786
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	606.963.673	(606.963.673)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	329.069.859	(329.069.859)	-	-
Cộng	-	6.708.196.733	14.640.437.787	(16.886.181.100)		4.356.134.583

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Cơ sở trích lập quỹ lương là theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01/2019/BBH-HĐQT và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/NQ-ĐHĐ-2019 ngày 28 tháng 3 năm 2019. Theo đó, Quỹ lương được tính bằng thu nhập bình quân là 8.000.000 đồng x tổng số lao động x 12 tháng.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả các bên liên quan	-	-
Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.244.588.842	2.707.685.196
Chi phí lãi vay phải trả	227.806.246	302.718.153
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.016.782.596	2.404.967.043
Cộng	1.244.588.842	2.707.685.196

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	901.949.954	926.866.853
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	901.949.954	926.866.853
Cộng	<u>901.949.954</u>	<u>926.866.853</u>

Tập đoàn không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	9.062.240.294	6.631.165.002
Tài sản thừa chờ xử lý	186.228.346	106.456.520
Kinh phí công đoàn	1.481.765.721	1.401.490.510
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	727.357.088	1.012.218.730
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.066.955.580	2.113.387.380
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.599.933.559	1.997.611.862
Cộng	<u>9.062.240.294</u>	<u>6.631.165.002</u>

19.b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược về hoạt động cho thuê văn phòng, mặt bằng dài hạn.

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	901.949.954	926.866.853
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	901.949.954	926.866.853
Cộng	901.949.954	926.866.853

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

19. Phải trả khác

19.a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	33.152.778
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu – lãi vay phải trả	-	33.152.778
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	8.714.274.814	6.282.227.555
Tài sản thừa chờ giải quyết	186.228.346	106.456.520
Kinh phí công đoàn	1.389.966.921	1.401.490.510
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	665.291.928	1.012.218.730
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.066.955.580	2.113.387.380
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.405.832.039	1.648.674.415
Cộng	8.714.274.814	6.315.380.333

19.b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược về hoạt động cho thuê văn phòng, mặt bằng dài hạn.

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

- + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m².
- + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m².
- + Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.
- + Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 22-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 17 tháng 10 năm 2018, trị giá: 10.000.000.000 đồng.

(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau

Theo hợp đồng cho vay hạn mức số 86005000.001/2019-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 03 tháng 6 năm 2019.

- Hạn mức tín dụng: tại mọi thời điểm không vượt quá 80.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn cho vay đến ngày 31 tháng 5 năm 2020.
- Tài sản đảm bảo là các Quyền sử dụng đất và các tài sản thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng giám đốc Công ty (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018). Chi tiết:

- + Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27/6/2019 được công chứng.

Chi tiết gồm:

Thửa đất số 186, 187, 188, 189, 190, 191 thuộc tờ bản đồ số 8-1 tọa lạc tại Khóm 2, Phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87.75 m².

- + Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10/5/2019 được công chứng.

Chi tiết gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X242685 ngày 02/02/2004 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp, và
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 9110041271 ngày 23/02/2004 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp cùng tọa lạc tại Khóm 4, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

(3) Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Cà Mau

Hợp đồng hạn mức thấu chi số CMU201812350011/HĐHMTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Cà Mau

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
- Hạn mức thấu chi: 20.000.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 12 tháng

- Tài sản đảm bảo:
- + Theo hợp đồng thế chấp số CMU201812350012/HĐTC và phụ lục hợp đồng số CMU201812350012/HĐTC/PL02 ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Cà Mau:
- + Tài sản thế chấp gồm toàn bộ hàng hoá đã, đang và sẽ hình thành thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Bách Việt. Giá trị hàng tồn kho thế chấp với số tiền 27.683.414.535 đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	272.292.872.817	1.165.947.111.210	(1.198.770.764.355)	239.469.219.672
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	198.425.089.374	1.018.269.921.562	(1.021.799.554.607)	194.895.456.329
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau	71.751.165.643	70.740.132.152	(110.602.534.452)	31.888.763.343
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Cà Mau	2.116.617.800	76.937.057.496	(66.368.675.296)	12.685.000.000
Cộng	272.292.872.817	1.165.947.111.210	(1.198.770.764.355)	239.469.219.672

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Tập đoàn	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Cổ đông không kiểm soát	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.632.577.885	1.497.337.165	(2.178.684)	(747.818.600)	2.379.917.766
Quỹ phúc lợi	837.559.860	552.753.618	(2.178.684)	(725.190.933)	662.943.861
Quỹ thưởng Ban quản lý, Điều hành	282.450.867	17.387.783	14.226.368	(31.614.151)	282.450.867
Cộng	2.752.588.612	2.067.478.566	9.869.000	(1.504.623.684)	3.325.312.494

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Số 70-72 Đê Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	1.231.725.000	23.688.234.335	18.780.142.192	7.493.765.834	173.982.987.361
Tăng trong năm trước	-	-	406.065.000	2.456.841.650	20.554.164.539	1.762.263.680	25.179.334.869
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(17.941.151.205)	(1.334.985.745)	(19.276.136.950)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	1.637.790.000	26.145.075.985	21.393.155.526	7.921.043.769	179.886.185.280
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.052.753.618	7.835.932.654	1.071.805.453	10.960.491.725
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(4.120.232.184)	(680.500.316)	(4.800.732.500)
Số dư cuối kỳ	121.039.120.000	1.750.000.000	1.637.790.000	28.197.829.603	25.108.855.996	8.312.348.906	186.045.944.505

22.b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ cuối kỳ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ đầu năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	61.729.960.000	36,63%	44.334.250.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	24,26%	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000
Cổ đông khác	24,74%	29.948.920.000	39,12%	47.344.630.000
Cộng	100,00%	121.039.120.000	100,00%	121.039.120.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn điều lệ còn phải góp VND
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	44.334.250.000	51,00%	44.334.250.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000	-
Các Cổ đông khác	29.948.920.000	24,74%	29.948.920.000	-
Cộng	121.039.120.000	100,00%	121.039.120.000	-

22.c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
- Vốn góp của chủ sở hữu	121.039.120.000	121.039.120.000
+ Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.155.868.000	18.155.868.000

22.d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

22.e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐ-2019 ngày 04 tháng 5 năm 2019. Theo nghị quyết, Công ty chia cổ tức 15%, trong đó 05% đã tạm ứng trước, còn lại 10% sẽ chia sau khi họp Đại hội đồng cổ đông.

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

22.f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;

- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quyền khen thưởng

- Thường cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thường đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thường cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quyền phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

22.g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	21.393.155.526
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2019	7.835.932.654
Phân phối trong kỳ:	(4.120.232.184)
- <i>Quyền khen thưởng, phúc lợi</i>	(2.067.478.566)
- <i>Quyền đầu tư phát triển</i>	(2.052.753.618)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	25.108.855.996

22.h. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Số đầu năm	7.921.043.769	7.493.765.834
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.071.805.453	1.104.423.509
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(680.500.316)	(529.174.643)
Số cuối kỳ	8.312.348.906	8.069.014.700

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	14.187.259.328	-	14.194.004.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	542,83	8.687.342

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Nguyên nhân xóa sổ
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Các cá nhân và đối tượng	-	3.424.558.316	-	3.424.558.316	Đang thụ án
Các cá nhân và đối tượng	-	10.762.701.012	-	10.769.446.012	Xác nhận bỏ trốn khỏi địa phương
Cộng	-	14.187.259.328	-	14.194.004.328	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.a. Tổng doanh thu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu hàng xăng dầu	593.077.331.391	686.266.685.461
Doanh thu hàng bách hóa	1.542.870.760.291	1.459.965.075.723
Doanh thu hàng điện máy	28.611.098.203	39.639.897.319
Doanh thu hàng gas	38.789.126.347	39.151.109.670
Doanh thu hàng hóa khác	66.485.712.717	60.728.571.651
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.492.661.664	23.133.081.990
Cộng	2.293.326.690.613	2.308.884.421.814

1.b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Hàng bán bị trả lại	8.181.819	57.704.916
Cộng	8.181.819	57.704.916

3. Giá vốn bán hàng

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Giá vốn hàng xăng dầu	726.041.062.255	654.430.884.123
Giá vốn hàng bách hóa	1.336.103.513.959	1.417.322.158.375
Giá vốn hàng điện máy	27.024.756.252	37.858.601.591
Giá vốn hàng gas	35.925.457.084	38.206.055.163
Giá vốn hàng hóa khác	64.597.489.993	58.377.064.471
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.158.320.120	16.722.127.494
Cộng	2.206.850.599.663	2.222.916.891.217

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chiết khấu thanh toán	2.839.838.493	2.752.977.115
Lãi bán hàng trả chậm	281.133.662	432.067.145
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.721.256	876.813.610
Cổ tức, lợi nhuận được chia	962.890.292	23.220.000
Cộng	4.193.583.703	4.085.077.870

5. Chi phí hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền vay	7.046.982.327	6.635.260.670
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	85.623.690
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(59.502.000)	-
Chi phí tài chính khác	130.138.482	83.654.100
Cộng	7.117.618.809	6.804.538.460

6. Chi phí bán hàng

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên	43.769.883.356	41.815.768.297
Chi phí vật liệu, bao bì	4.175.825.089	3.658.333.327
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	595.743.762	885.395.628
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.167.255.131	2.997.915.673
Chi phí mua ngoài	17.683.879.315	13.732.890.523
Chi phí khác bằng tiền	1.632.580.261	2.955.974.165
Cộng	71.025.166.914	66.046.277.613

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên	6.701.779.955	8.027.336.075
Chi phí vật liệu quản lý	125.320.819	148.207.714
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.629.542	21.066.168
Thuế, phí, lệ phí	879.667.023	1.260.388.983
Chi phí dự phòng	-	170.223.912
Chi phí mua ngoài	1.753.800.987	2.057.659.053
Chi phí khác bằng tiền	2.179.573.651	4.904.092.349
Cộng	11.710.771.977	16.588.974.254

8. Thu nhập khác

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	11.316.007.947	15.982.691.135
Thu từ các khoản nợ đã xóa	6.745.000	11.150.000
Thu nhập khác	253.041.193	141.336.930
Cộng	11.575.794.140	16.135.178.065

9. Chi phí khác

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Phạt hành chính	6.810.000	45.649.894
Chi phí khác	1.040	1.421
Cộng	6.811.040	45.651.315

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.376.918.234	16.644.639.974
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	5.067.810.233	5.889.447.256
<i>Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế</i>	75.545.930	115.085.824
<i>Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	278.791.513	207.000.000
<i>Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 20</i>	4.713.472.790	5.567.361.432
Các khoản điều chỉnh giảm	(109.721.256)	(23.220.000)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(109.721.256)	(23.220.000)
Thu nhập chịu thuế	17.335.007.211	22.510.867.230
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ		-
Thu nhập tính thuế	17.335.007.211	22.510.867.230
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.467.001.442	4.502.173.446
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	200.208.255
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.467.001.442	4.702.381.701

11. Lãi trên cổ phiếu

11.a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.835.932.654	10.837.834.764
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(783.593.265)	(1.083.783.476)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.052.339.389	9.754.051.288
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.103.912	12.103.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	583	806

(*) Tập đoàn tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐ-2019 ngày 04 tháng 5 năm 2019 (tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10%). Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế khi có Nghị Quyết chính thức của Đại hội cổ đông.

11.b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.052.339.389	9.754.051.288
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.052.339.389	9.754.051.288
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.103.912	12.103.912
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	583	806

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.301.145.908	3.806.541.041
Chi phí nhân công	50.471.663.311	49.843.104.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.237.884.673	3.018.981.841
Chi phí mua ngoài	19.437.680.302	15.790.549.576
Chi phí khác bằng tiền	5.287.564.697	10.176.075.037
Cộng	82.735.938.891	82.635.251.867

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền:

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong kỳ, không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.a. **Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc		
<i>Thuê đất</i>	7.400.000.000	-
<i>Thanh toán tiền thuê đất</i>	(7.400.000.000)	-

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân (xem thuyết minh số V.20).

Trong kỳ, Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau với hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 80.000.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.20 – V.9).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác	959.055.411	1.141.421.966
Cổ tức	-	-
Cộng	959.055.411	1.141.421.966

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

3.b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm:

Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt

Và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Mua hàng hóa	395.829.458.150	571.369.375.396
Trả tiền mua hàng	(437.710.709.210)	(609.449.865.771)

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

4. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

5. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5.a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bách hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
06 tháng đầu năm 2019				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	593.077.331.391	1.542.862.578.472	157.378.598.931	2.293.318.508.794
Giá vốn hàng bán	568.020.329.500	1.494.124.246.714	144.706.023.449	2.206.850.599.663
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.057.001.891	48.738.331.758	12.672.575.482	86.467.909.131
06 tháng đầu năm 2018				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	686.266.685.461	1.459.965.075.723	162.594.955.714	2.308.826.716.898
Giá vốn hàng bán	654.430.884.123	1.417.322.158.375	151.163.848.719	2.222.916.891.217
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.835.801.338	42.642.917.348	11.431.106.995	85.909.825.681

5.b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn cầm cố sổ tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 10.000.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.2, V.20) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.10, V.11 và V.20). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 7.535.768.687 VND (số đầu năm là 7.572.831.286 VND).

Trong kỳ, Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau với hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 80.000.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.20-V.9).

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

7. Khả năng hoạt động liên tục

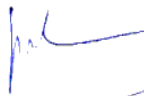
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Cà Mau, ngày 10 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu



PHÙ CHÍ ANH

Kế toán trưởng



PHÙ CHÍ ANH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ VIỆT ANH